

Số: 52 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 08 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục gồm 11 TTHC mới và 12 TTHC bãi bỏ
trong lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ
tục hành chính.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục gồm 11 thủ tục hành chính
mới trong lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện,
thị xã, thành phố dựa trên cơ sở Quyết định số 1593/QĐ – LĐTĐ ngày
10/10/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội công bố thủ tục hành chính mới
ban hành; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức
năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Phụ lục 1 kèm
theo).

Điều 2. Bãi bỏ 12 thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền
giải quyết của UBND các huyện, thị xã, thành phố (Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động, Thương
binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá
nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ *Ban hành kèm theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội				
1	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Trong thời hạn 35 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
2	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Trong thời hạn 40 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
3	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
4	Đăng ký thay đổi nội dung giấy	Trong thời hạn 05	Bộ phận tiếp nhận	Không	Nghị định số

	chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.		103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
5	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
6	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
7	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. 

	 Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội cơ hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Trong thời hạn 32 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
9	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở. Các thủ tục, hồ sơ phải hoàn thiện trong 10 ngày làm việc, phải do cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
10	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Theo thỏa thuận	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Chưa quy định	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.
11	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Không	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.

Me



PHỤ LỤC 2

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
1	T-GLA-284238-TT	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
2	T-GLA-284239-TT	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.
3	T-GLA-284240-TT	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.
4	T-GLA-284249-TT	Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.
5	T-GLA-284250-TT	Cấp lại giấy phép chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.
6	T-GLA-284251-TT	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
7	T-GLA-284252-TT	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
8	T-GLA-284253-TT	Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
9	T-GLA-284254-TT	Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
10	T-GLA-284255-TT	Thành lập Trung tâm công tác xã hội công lập.



1 T-GLA-284256-TT	Giải thể Trung tâm công tác xã hội công lập.
12 T-GLA-284257-TT	Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội công lập.

[Handwritten signature]